



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP

Ngày 31/12/2025	24,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.9%	-	-4.7%

DT thuần Q4/25
1,992
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 261 15.1%
YoY: ▼ 132 -6.2%

LN thuần Q4/25
-66.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 108 -264%
YoY: ▼ 93.7 -350%

LN sau thuế Q4/25
-85.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 117 -368%
YoY: ▼ 106 -520%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.0%
YoY: +/- ▼ 0.2%

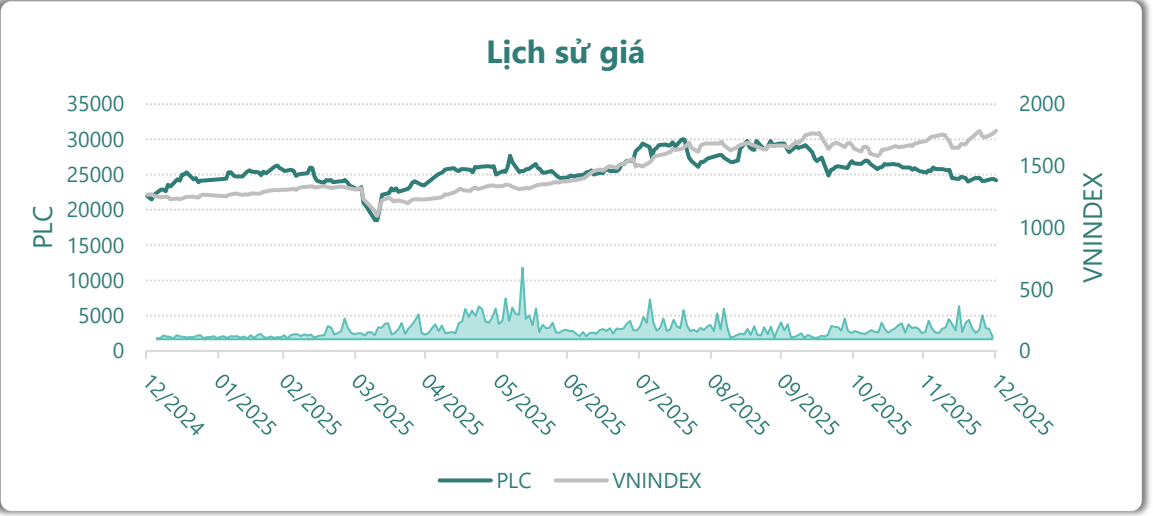
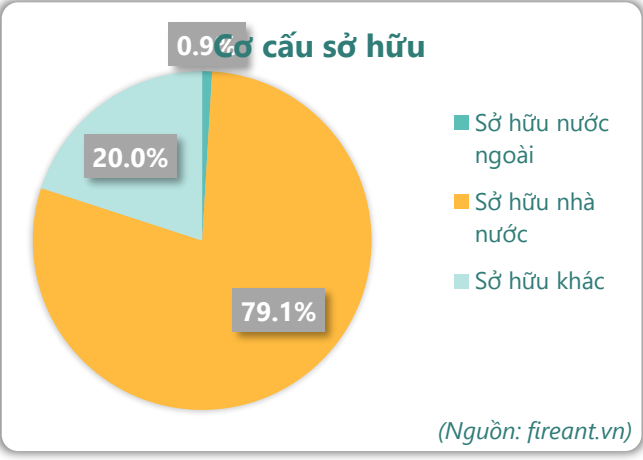
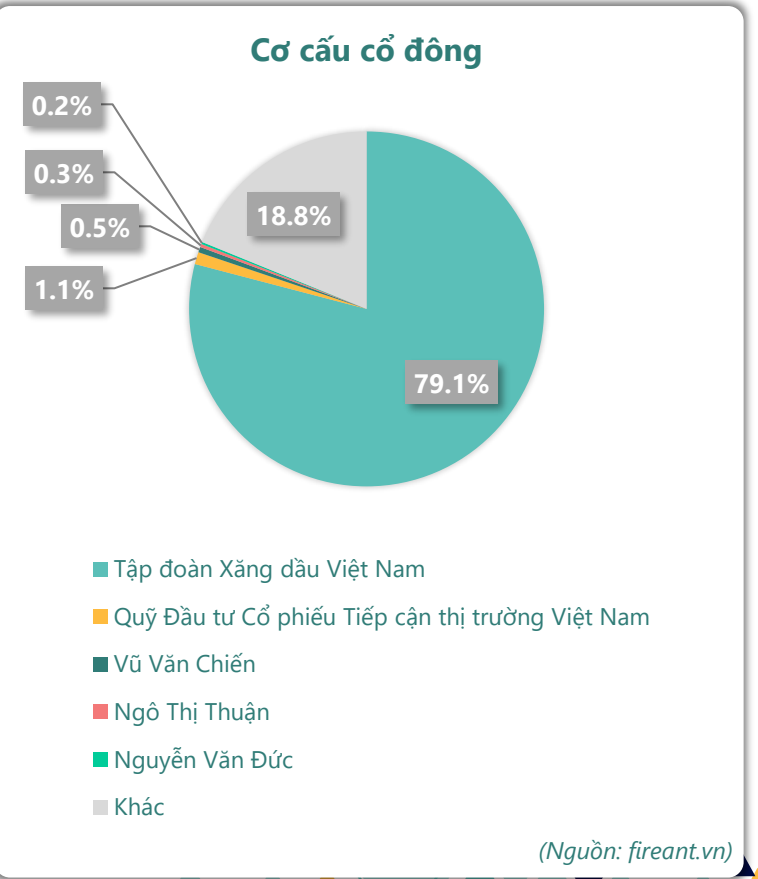
ROE 2025
1.1%
YoY: +/- ▼ 2.3%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,545 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,955
Số lượng CPLH (CP)	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,710
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.78
EPS	168
P/E	144.2

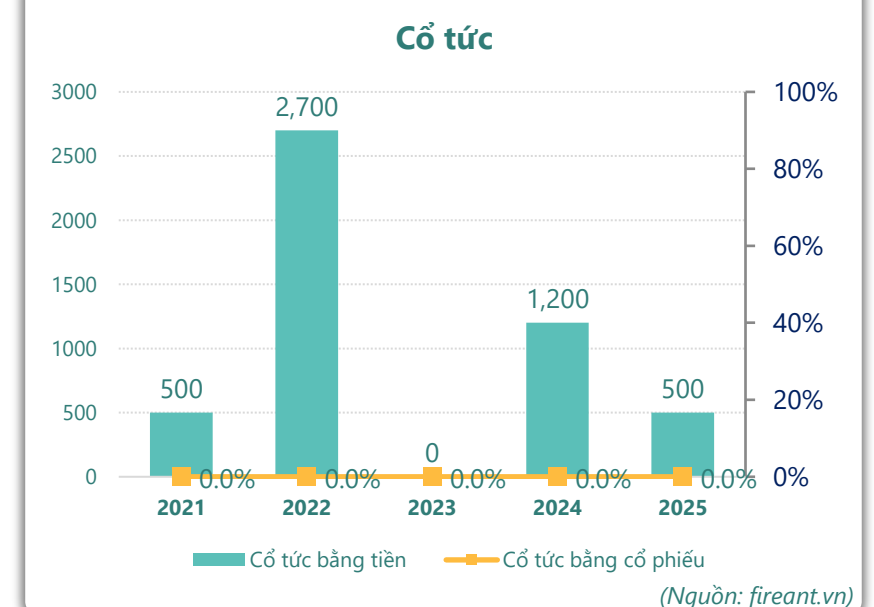
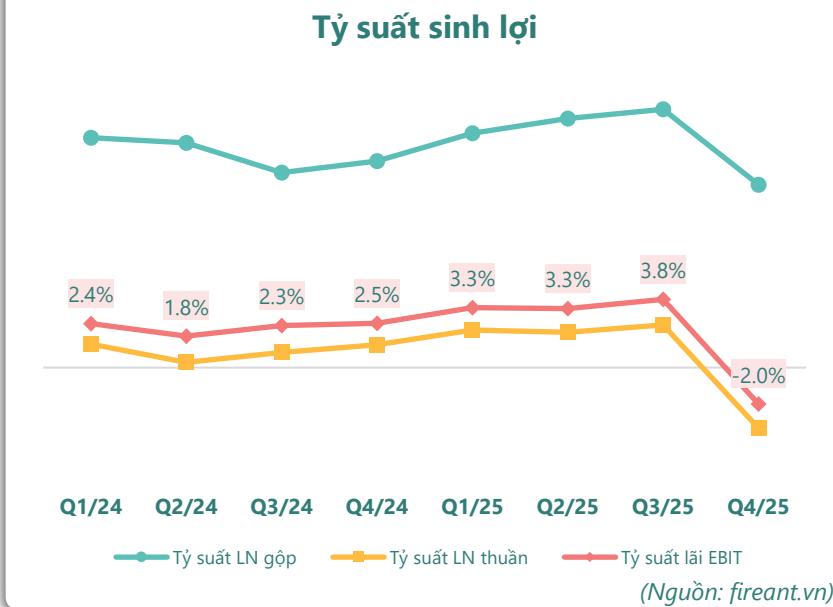
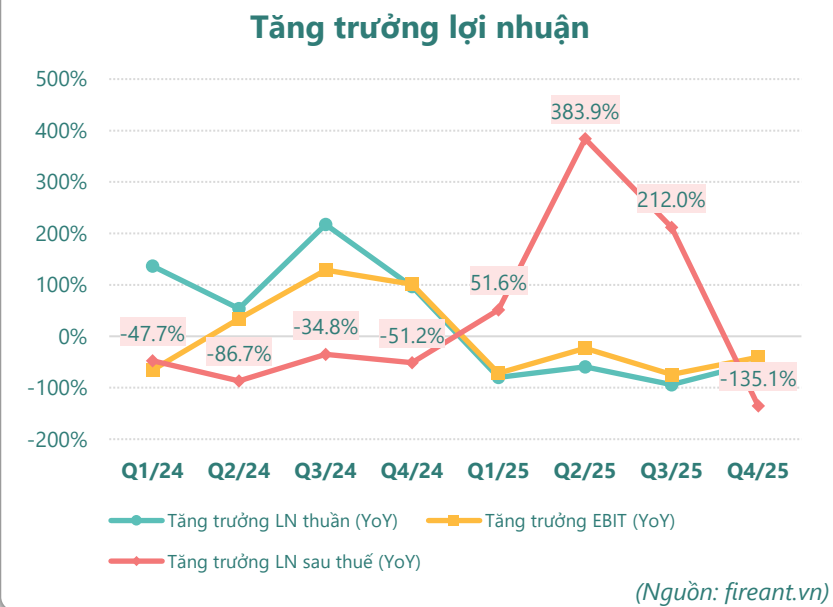
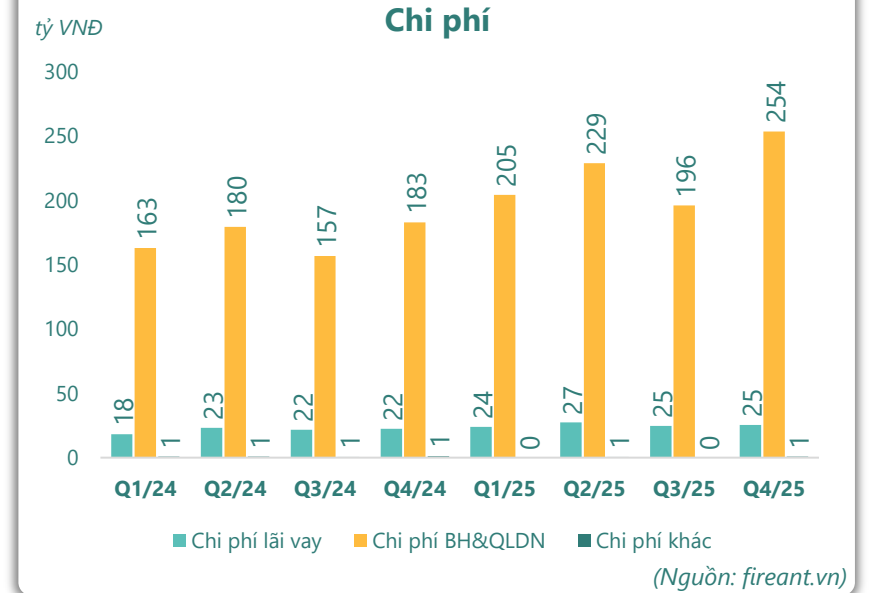
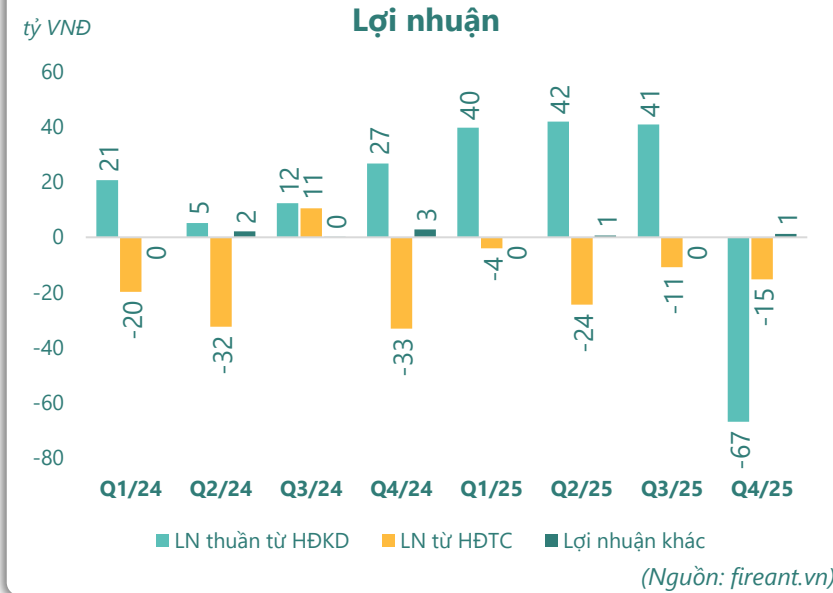
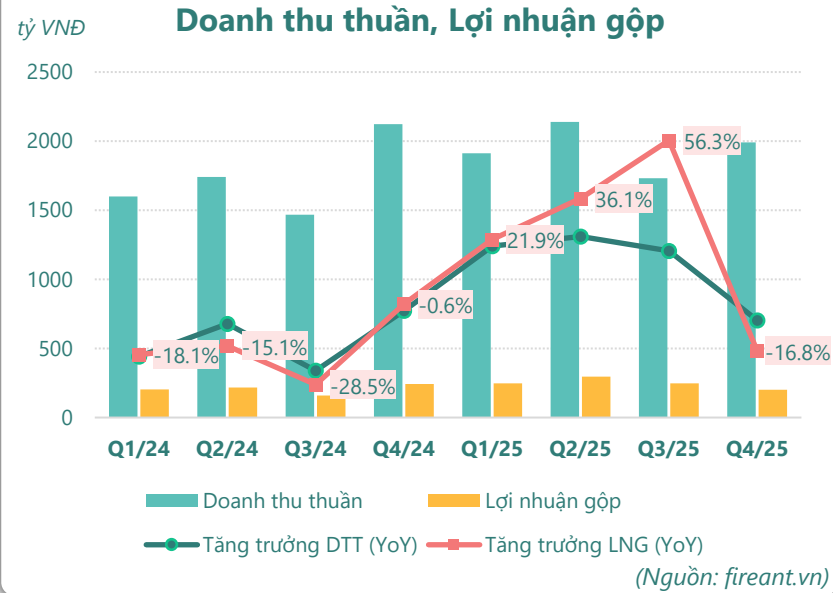
DT thuần 2025
7,774
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 842 12.2%

LN thuần 2025
55.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 9.50 -14.5%

LN sau thuế 2025
13.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 29.6 -68.6%



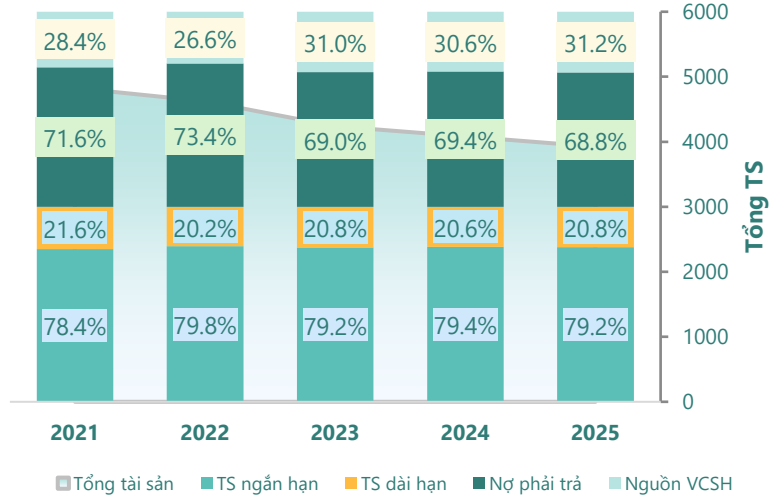
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

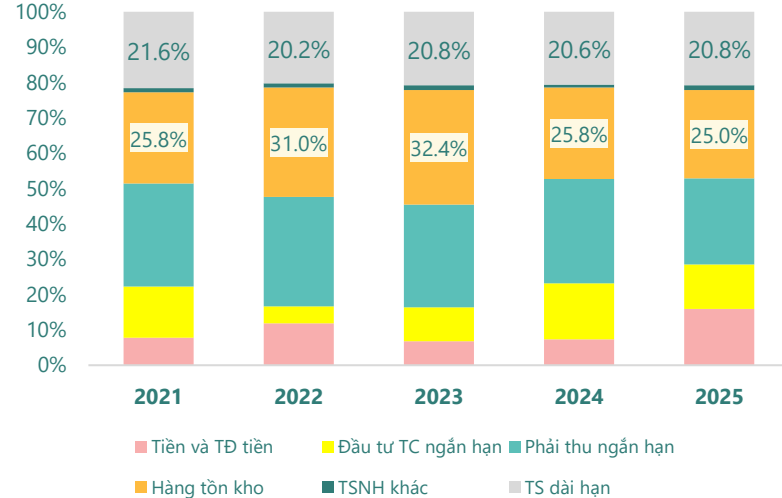
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

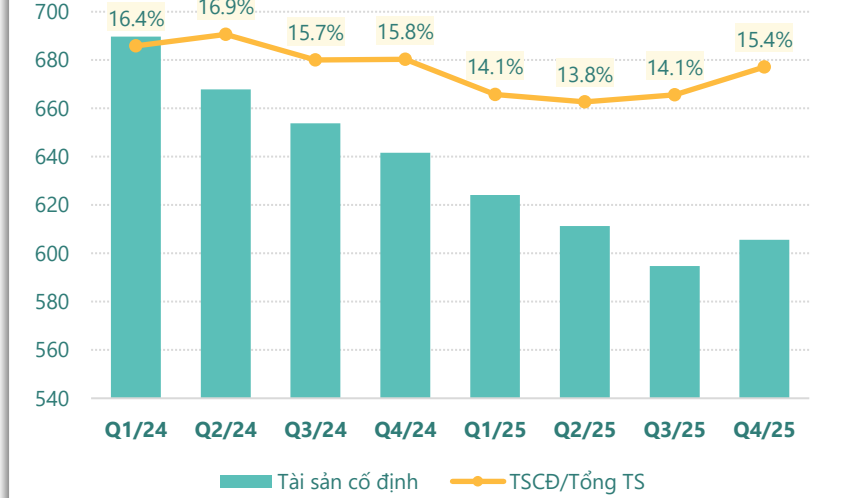
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

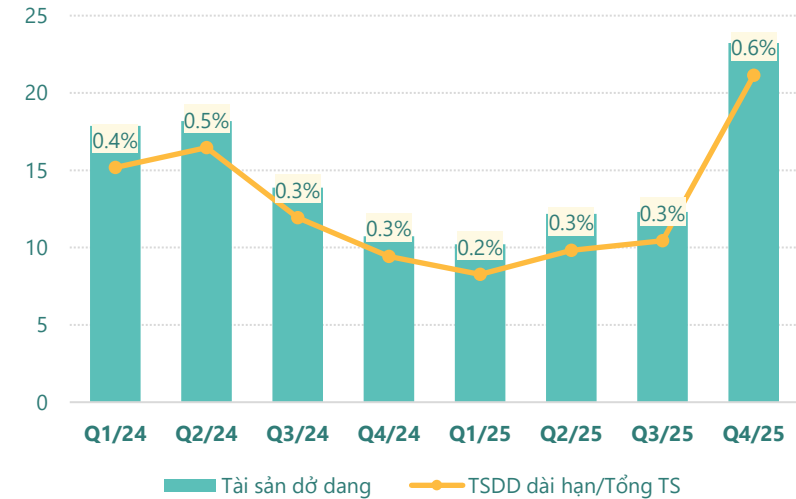
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

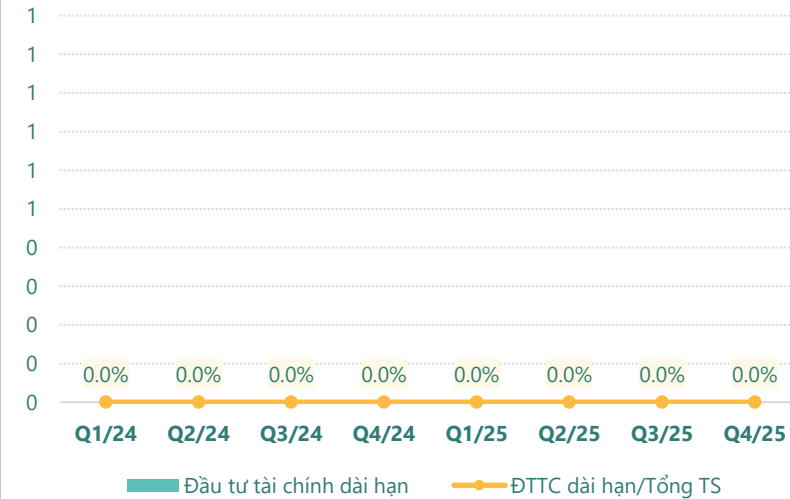
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

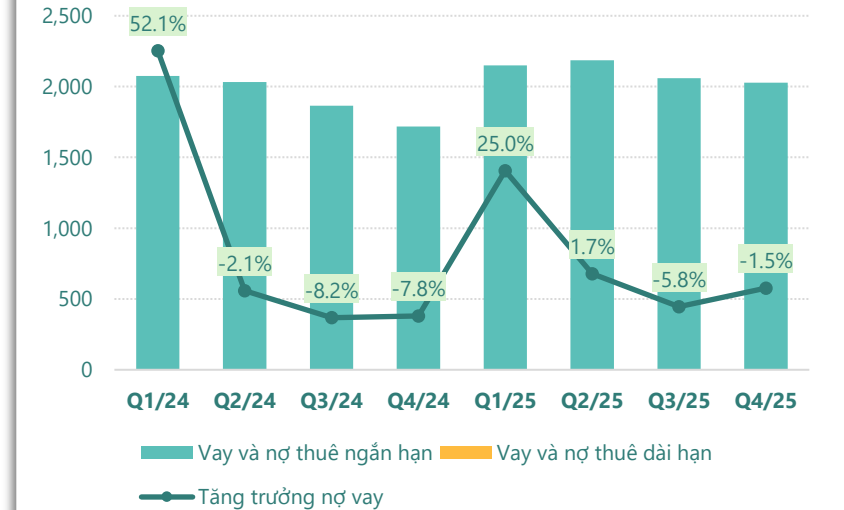
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

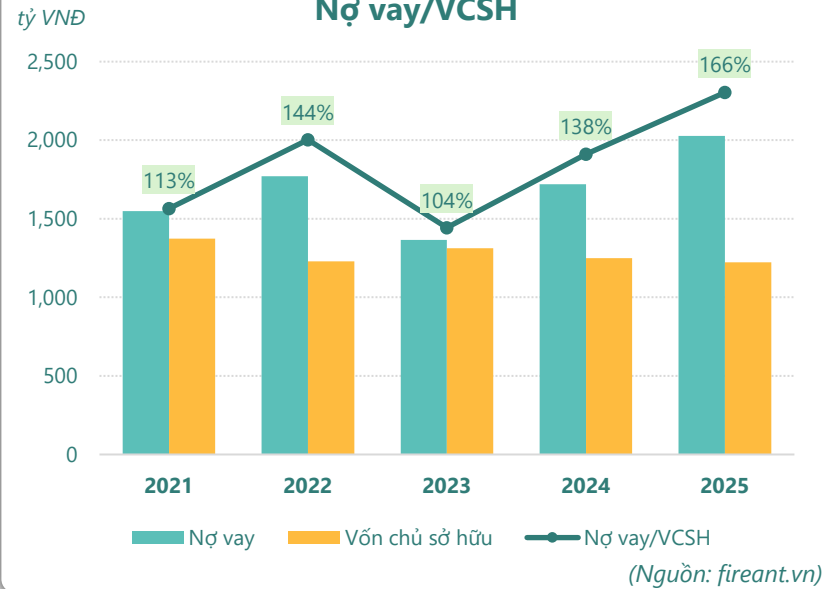
tỷ VNĐ



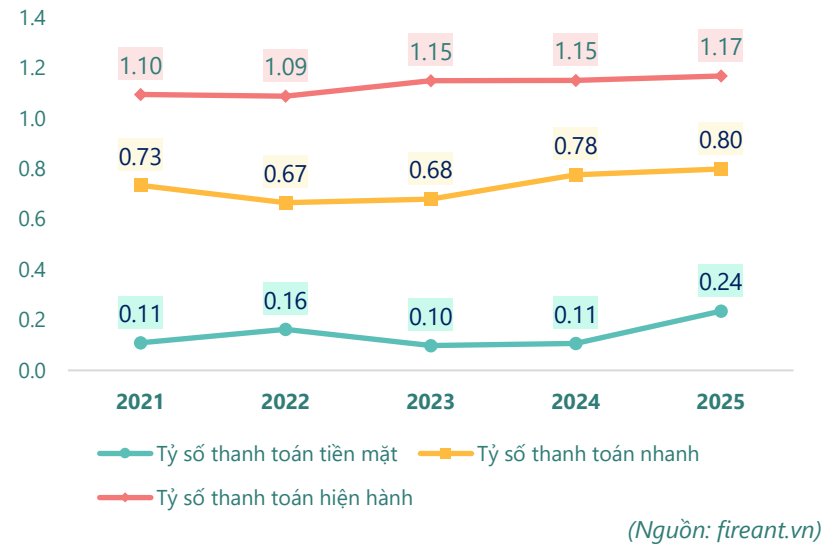
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

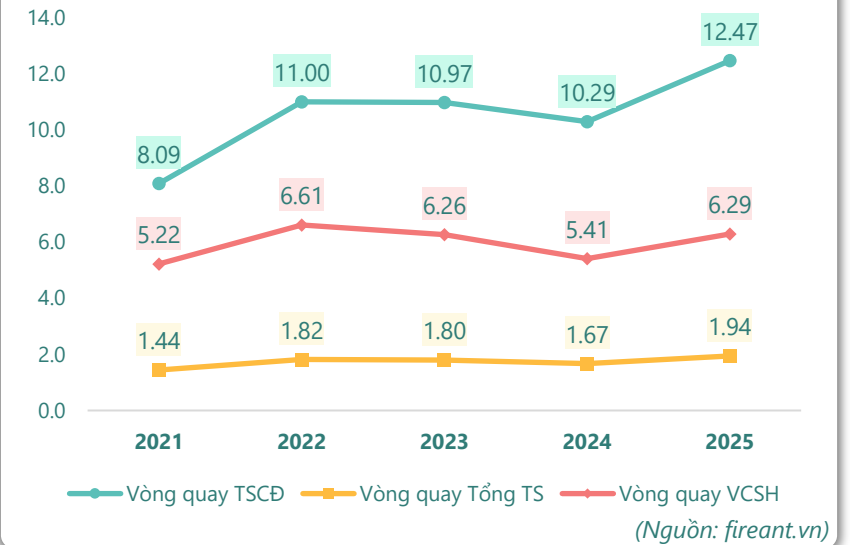
Nợ vay/VCSH



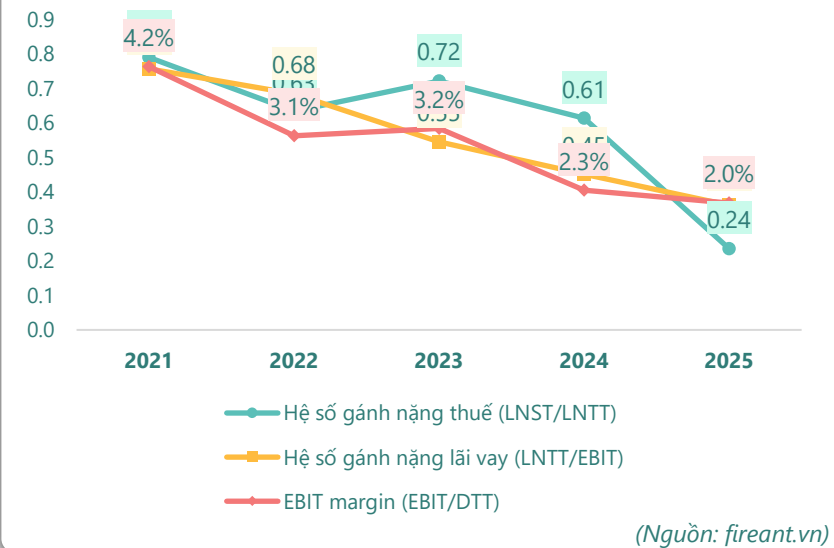
Chỉ số thanh khoản



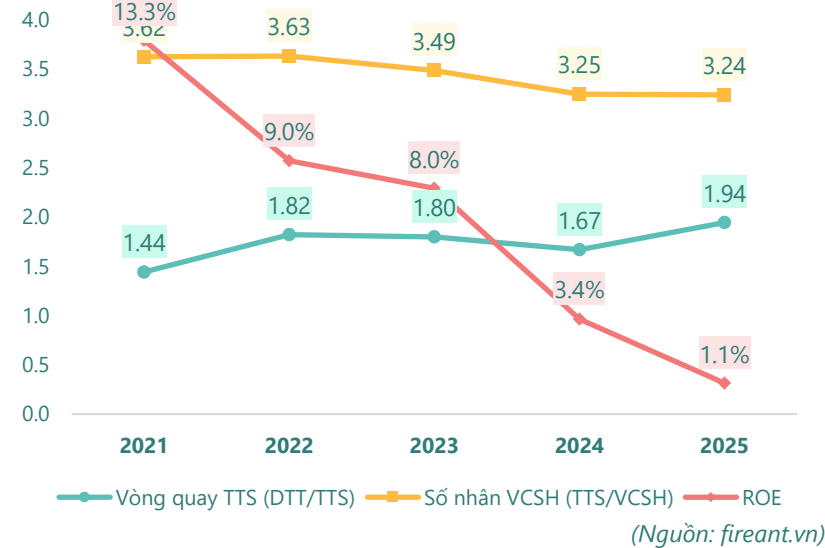
Vòng quay tài sản



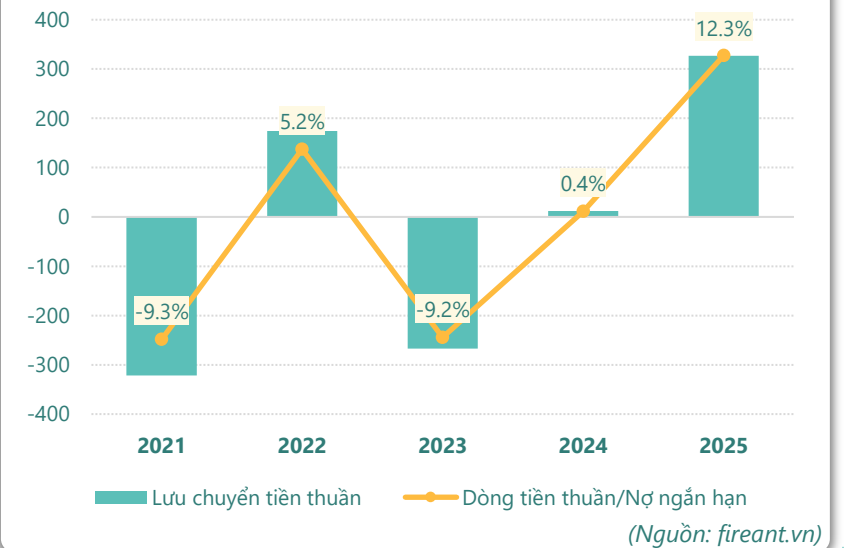
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,992	2,124	-6.2%	7,774	6,932	12.2%
Giá vốn hàng bán	1,790	1,881	-4.8%	6,780	6,109	11.0%
Lợi nhuận gộp	202	243	-16.8%	994	823	20.8%
Doanh thu HĐTC	13.1	2.86	358%	67.1	55.5	20.9%
Chi phí TC	28.3	36.0	-21.3%	122	130	-6.7%
Chi phí lãi vay	25.5	22.5	13.2%	101	85.6	18.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	194	176	10.0%	676	572	18.3%
Chi phí QLDN	60.2	7.00	760%	207	111	87.3%
LN thuần từ HĐKD	-66.9	26.8	-350%	55.8	65.3	-14.5%
Lợi nhuận khác	1.27	2.83	-55.0%	1.70	5.12	-66.7%
LN trước thuế	-65.7	29.7	-321%	57.5	70.4	-18.3%
Lợi nhuận sau thuế	-85.2	20.3	-520%	13.6	43.2	-68.6%
LNST của CĐ cty mẹ	-85.2	20.3	-520%	13.6	43.2	-68.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.4	419	-455	271	-233	354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	43.1	-259	58.9	-154	223	-6.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-167	-143	430	-5.32	-127	-28.4
Tiền đầu kỳ	353	284	299	333	446	307
Lưu chuyển tiền thuần	-70.3	16.8	33.5	112	-137	319
Ảnh hưởng tỷ giá	1.59	0	0	2.03	-2.03	0
Tiền cuối kỳ	284	301	333	446	307	626

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,924	4,080	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	3,109	3,239	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	626	299	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	494	646	-23.5%
Phải thu ngắn hạn	954	1,206	-20.9%
Hàng tồn kho	982	1,054	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	33.7	57.3%
Tài sản dài hạn	815	841	-3.1%
Phải thu dài hạn	6.48	6.27	3.4%
Tài sản cố định	606	642	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.2	10.7	116%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	180	183	-1.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,702	2,830	-4.5%
Nợ ngắn hạn	2,661	2,812	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,028	1,719	18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	452	948	-52.3%
Nợ dài hạn	40.7	17.8	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,223	1,250	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	1,223	1,250	-2.2%
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

